

Số: 1401/CB-SXD

Kiên Giang, ngày 7 tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 5 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ giá vật liệu xây dựng do các địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cung cấp;

Căn cứ thông báo, đề nghị công bố giá vật liệu của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 5 năm 2024. Giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này, gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

- Phụ lục số 2/VLXD: Giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

- Kèm theo giá vật liệu xây dựng tại các địa phương.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, không dùng để thanh toán, quyết toán.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong Phụ lục kèm theo Công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến

độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định.

Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang theo địa chỉ: <https://sxd.kiengiang.gov.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P. QLXD, bthoanh.



Nguyễn Ngọc Lân

PHỤ LỤC 1/VLXD

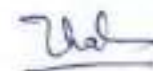
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÀ

(Kèm theo Công bố số 1401/CB-SXD ngày 7 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

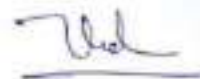
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96- CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.100
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96- CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.208
3	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 233/2023/DNSX- SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.520
4	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 50	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 234/2023/DNSX- SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.760
5	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát bộ tổng)	M3							Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	336.364



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
6	Cát tự nhiên	Cát đen san lấp	M3							Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	290.909
7	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên		80x80x180mm	Gạch Tunnel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
8	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên		40x80x180mm	Gạch Tunnel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
9	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
10	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
11	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
12	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
13	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 190x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số 1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	190x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	14.100
14	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 100x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số 1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	100x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	8.400
15	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 45x90x190mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN HQ số: 1278 (mã số 1278-24-00) đến ngày 11/4/2027	45x90x190mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	1.660
16	Đá tự nhiên	Đá đục loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	354.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
17	Đá tự nhiên	Đá 1x2 cỡ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	454.545
18	Đá tự nhiên	Đá 4x6 xay bóp	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	436.364
19	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.091
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.909
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.864
25	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.120
26	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.120
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.340
28	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.170
30	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Quý II năm 2024	15.170
31	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
36	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
37	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngon >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngon >4,2cm					Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	44.444
38	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngon >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngon >3,8cm					Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	41.667



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
39	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.916.667
40	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007		Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.000.000
41	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai)	M3			Nhãn hiệu Thanh Mai				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.000.000
42	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007	1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	175.000
43	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2		1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu TT-TB				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	162.963
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm C550	M2		0,40mm x 1200mm C550	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	94.000
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm C550	M2		0,40mm x 1200mm C550	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	103.500
46	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	Mét		30mmx60mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	36.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
47	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	Mét		40mmx80mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	49.500
48	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	Mét		60mmx120mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	75.000
49	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	Mét		90mmx90mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	75.000
50	Vật liệu khác	Màng xê lôox dày 0,4mm (gìn công + phụ kiện)	Mét		Dày 0,4mm (gìn công + phụ kiện)	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364
51	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C45x100x2ly	Mét		C45x100x2ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	89.091
52	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.455
53	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 02/05/2024 đến 08/05/2024 (từ ngày 01/05/2024 lấy theo giá ngày 21/04/2024)			24.950
54	Vật liệu khác	Xăng E5	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					23.910
55	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,5SS-II	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					20.600
56	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					20.540

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
57	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 09/05/2024 đến 15/05/2024			23.540
58	Vật liệu khác	Xăng E5	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					22.620
59	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.840
60	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.700
61	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 16/05/2024 đến ngày 22/05/2024			23.130
62	Vật liệu khác	Xăng E5	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					22.110
63	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.870
64	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.900
65	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 23/05/2024 đến ngày 29/05/2024			23.210
66	Vật liệu khác	Xăng E5	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					22.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
67	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,055-II	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.830
68	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.900
69	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 30/05/2024			22.510
70	Vật liệu khác	Xăng E5	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					21.750
71	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,055-II	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.740
72	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lit			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					19.930
73	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.759.259
74	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.546.296
75	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.009.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
76	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.583.333
77	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.277.778
78	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.370.370
79	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.787.037
80	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.435.185
81	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.078.204
82	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.722.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
83	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.365.741
84	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.120.370
85	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.944.444
86	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.768.519
87	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.392.593
88	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.416.667
89	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HCS.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.240.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
90	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.064.815
91	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.888.889
92	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=4m, 6 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=4m, 6 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	396.700
93	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=5,5m, 6 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=5,5m, 6 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	405.100
94	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=6,0m, 8 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=6,0m, 8 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	446.400
95	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=6,7m, 10 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=6,7m, 10 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	450.300
96	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	263.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
97	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	244.000
98	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	276.200
99	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	257.300
100	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	397.600
101	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=6m đến L<=10m) - đoạn mũi không nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=6m đến L<=10m) - đoạn mũi không nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	368.800
102	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	406.800
103	Hệ tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=6m đến L<=10m) - đoạn có nổi cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số 06/2022/CBHC- ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=6m đến L<=10m) - đoạn có nổi cọc					Cty CP Địa Ốc An Giang	378.000

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
104	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.805.556
105	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.898.148
106	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.592.593
107	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.685.185
108	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.166.667
109	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.351.852
110	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.481.481
111	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.944.444
112	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.796.296
113	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.722.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
114	Bê tông đúc sẵn	Công Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	11.851.852
115	Bê tông đúc sẵn	Công Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	12.777.778
116	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Dài 3mm	325.000
117	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Dài 3mm	250.000
118	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Dài 3mm	406.000
119	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Dài 3mm	315.000
120	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Dài 3mm	567.000
121	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Dài 3mm	440.000
122	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn			Cty Cổ phần Tinh Khôi Sầu Hai Mội				Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty Cổ phần Tinh Khôi Sầu Hai Mội	1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
123	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn			Cty Cổ phần Tinh Khôi Sầu Hai Một				Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty Cổ phần Tinh Khôi Sầu Hai Một	1.780.000
124	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn			Cty Cổ phần Tinh Khôi Sầu Hai Một				Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty Cổ phần Tinh Khôi Sầu Hai Một	1.770.000
125	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCDB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
126	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCDB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
127	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS10:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
128	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	Tấn	TCCS09:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.160.000
129	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2,		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antracô sản 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.272.727
130	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2,		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antracô sản 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.318.182
131	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2,		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ . - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antracô sản 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
132	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sân 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.500.000
133	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³ - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sân 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m ³	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.636.364
134	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					63.636
135	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					72.727
136	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091
137	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
138	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
139	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727
140	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
141	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
142	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
143	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20 độ C	M3	Độ sụt 12±2		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000
144	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C	M3	Độ sụt 12±2		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 05/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
145	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT					72.727
146	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 05/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
147	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 05/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.342.593
148	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 05/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435.185
149	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 05/2024 Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.523.778
150	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá: BT vận chuyển đến công trình đổ xà; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.272.728
151	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.318.182
152	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.363.637
153	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.409.091
154	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.454.546
155	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m ³	Giá tối công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	63.637
156	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon 70-85W (dimmig 5 cấp công suất, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.100.000
157	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon 110-125W (dimmig 5 cấp công suất, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	10.350.000

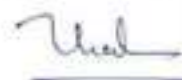
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
158	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikken RA365-60W	Bộ				Nikken Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	18.600.000
159	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikken Sigma (M) 120W (dimming 5 cấp công suất, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS)	Bộ				Nikken Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.825.000
160	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT xanh Đò Vàng D300 - Taiwan	Bộ				Taiwan		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
161	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhũn lại D100 - Taiwan	Bộ				Taiwan		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	5.540.000
162	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh không dây DCU	Bộ				Nikken Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000
163	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng thông minh không dây LCU	Bộ				Nikken Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.735.000
164	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w- 65w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	6.720.000
165	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w- 100w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	8.140.000
166	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w- 160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	9.170.000
167	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	25.000.000
168	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-60w)	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	9.600.000
169	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	15.500.000
170	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá qui II năm 2024	3.000.000
171	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 es (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007/IEC 60598-2- 3:2002		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
172	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 70-85W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2003		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		7.650.000
173	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2004		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
174	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2005		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000
175	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2006		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
176	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2007		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
177	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
178	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000
179	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000
180	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.150.000
181	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.860.000
182	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.520.000
183	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		13.780.000
184	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.890.000

Uud

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
185	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	15.235.000
186	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh				Giá bán tại công trình	19.668.000
187	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	3.150.000
188	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	5.250.000
189	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	6.450.000
190	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.950.000
191	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.450.000
192	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	8.950.000
193	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (dây NêuVo, thân nhôm D108)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.250.000
194	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (dây PINE, thân nhôm D90)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	4.050.000
195	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp đèn đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000
196	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp đèn đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt				Giá bán tại công trình	7.850.000
197	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 ch, kết nối 1-10V/Dải, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED S050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn				Giá bán tại công trình. Bảo hành 5 năm	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
198	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	7.950.000
199	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.550.000
200	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	18.200.000
201	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	25.600.000
202	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.700.000
203	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.700.000
204	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.050.000
205	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.850.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
206	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.817.000
207	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố P8-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
208	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
209	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019; (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
210	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
211	Vật tư ngành điện	Cột DC01 để găng cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000



Thị

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
212	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn còn tiền cán cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800
213	Vật tư ngành điện	Cản đèn - Cản đèn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vỡm: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200
214	Vật tư ngành điện	Cản đèn - Cản đèn MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
215	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
216	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ thép)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
217	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
218	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
219	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
220	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
221	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111
222	Vật tư ngành điện	Đèn Led sản vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000
223	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TDK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000
224	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		3.600.000
225	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 80W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		6.640.000
226	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 100W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.000.000
227	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 120W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.280.000
228	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 150W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.520.000

SỔ DỰN

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
229	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 200W	Cái	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-2:2019, quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		11.200.000
230	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-SHARK 60W	Cái	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-2:2019, quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		4.760.000
231	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (Tỷ vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04.03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE, RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400
232	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (Tỷ vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04.03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE, RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
233	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (Tỷ vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04.03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE, RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
234	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE, RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
235	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	TCVN 6610-3		Cadivi				Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi.vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.250
236	Vật tư ngành điện	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Chứng chỉ: CE, RoHS	Cadivi					3.730
237	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi					7.710
238	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi					10.990
239	Vật tư ngành điện	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi					17.820
240	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi					8.860
241	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi					12.480
242	Vật tư ngành điện	VCmo-2x5-(2x7x12/0,3)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi					45.420
243	Vật tư ngành điện	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi					5.720
244	Vật tư ngành điện	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi					9.320
245	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi					34.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
246	Vật tư ngành điện	CVV-1,5 (1x70,52)-0,6/1kV	Mét	TCVN 9935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					9.010
247	Vật tư ngành điện	CVV-6,0 (1x70,04)-0,6/1kV	Mét	TCVN 9935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					26.550
248	Vật tư ngành điện	CVV-25-0,6/1kV	Mét	TCVN 9935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					95.400
249	Vật tư ngành điện	CVV-50-0,6/1kV	Mét	TCVN 9935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi					176.740
250	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	Vcm-0,5 (1x16/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				2.055
251	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	Vcm-1 (1x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				3.664
252	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	Vcm-2,5 (1x50/0,25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.618
253	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.473
254	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				11.936
255	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				43.436
256	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (70,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				5.482
257	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (70,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.945
258	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (70,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				32.936
259	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x70,52)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				17.718

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
260	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				51.936
261	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	5.390
262	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	8.910
263	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	13.420
264	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	19.690
265	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	32.670
266	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25)-0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	10.450
267	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25)-0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	16.940
268	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	18.590
269	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	29.150
270	Vật tư ngành điện	Dây điện VCme 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biển Hòa - Đồng Nai)	23.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
271	Vật tư ngành điện	Dây điện VCrt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-3, IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đôi) với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	37.620
272	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đôi) với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	7.590
273	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đôi) với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	11.330
274	Vật liệu khác	Đỉnh các loại	Kg								22.727
275	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
276	Vật liệu khác	Lên Đào đất	Cái								15.000
277	Vật liệu khác	Lên trộn hồ	Cái								22.000
278	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
279	Vật liệu khác	Kéo kiếng	Chai								26.000
280	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000
281	Vật liệu khác	Giấy dầu loại 1	M2								16.110
282	Vật liệu khác	A dạn	Kg								20.000
283	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800
284	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
285	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
286	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000
287	Vật liệu khác	Đất đen	Kg								25.000
288	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
289	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
290	Vật liệu khác	Đinh vít búa tole	Con								636
291	Vật liệu khác	Đinh dũa nhôm	Kg								35.000
292	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
293	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
294	Vật liệu khác	Kẽm bước 1 ly	Kg								22.727
295	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	11.800
296	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	20.200
297	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	19.400
298	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	30.100
299	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	35.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
300	Vật liệu khác	Bắc thảm APT-T7	m			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	4.200
301	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	104.200
302	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	90.000
303	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 05/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	64.900
304	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh	69.300
305	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh	123.200
306	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật đa trục Tensar HX5.5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá tháng 05/2024 của Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh	78.100
307	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách 4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	9.300
308	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách 4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	11.300
309	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách 3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	15.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
310	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách 3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quý II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	20.500
311	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vía hệ 780x380x1250mm (chưa gồm ống PVC và co, cắt, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình		Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	8.093.519
312	Bê tông đúc sẵn	Cầu kiện Kê bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cầu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.926
313	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp...)	Bộ			Cty TNHH SiGen					10.200.000
314	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp...)	Bộ			Cty TNHH SiGen					7.700.000
315	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tinh năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000
316	Bê tông đúc sẵn	Nắp hồ ga bê tông siêu tinh năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.440.000
317	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can đứng kết hợp - bê tông siêu tinh năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	m2			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000

A.C.
SỞ
DU
KIẾP



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
318	Bê tông đặc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tinh nông (UHPC), hình dáng mỹ thuật	mđ			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000
319	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mỗi hán 356mm; Chiều cao ở gần từ 50mm đến 200mm; KT ở gần 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794
320	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mỗi hán 356mm; Chiều cao ở gần từ 50mm đến 200mm; KT ở gần 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
321	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hán 660mm; Chiều cao ở gần từ 50mm đến 200mm; KT ở gần 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912
322	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hán 660mm; Chiều cao ở gần từ 50mm đến 200mm; KT ở gần 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
323	Vật liệu khác	Neoweb cái tiền 445-75	m2	Neoweb cái tiền 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ở gần danh định từ 75mm đến 150mm; KT ở gần danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308
324	Vật liệu khác	Neoweb cái tiền 445-120	m2	Neoweb cái tiền 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ở gần danh định từ 75mm đến 150mm; KT ở gần danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
325	Vật liệu khác	Neoweb cái tiền 712-75	m2	Neoweb cái tiền 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ở gần danh định từ 75mm đến 150mm; KT ở gần danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
326	Vật liệu khác	Neoweb cái tiền 712-120	m2	Neoweb cái tiền 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ở gần danh định từ 75mm đến 150mm; KT ở gần danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
327	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Cần Thơ	179.739
328	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Cần Thơ	266.884
329	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Cần Thơ	266.884
330	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Cần Thơ	255.992
331	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Cần Thơ	321.351
332	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
333	Dà nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm	M2	Loại 1 TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX- VLXD đến ngày 12/02/2026	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ôp Lát Viglacera				Viglacera Tân Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
334	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm	M2	Loại 1 TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ôp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	211.273
335	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm	M2	Loại 1 TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ôp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
336	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm	M2	Loại 1 TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ôp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273
337	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm	M2	Loại 1 TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ôp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273

Thanh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
338	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 25x25 (Mã số: 2525Baohach001; 2525Carara002; 2525Tamdao001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	25x25cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
339	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x30 (Mã số: 3030Bans001; 3030Ngocrai001; 3030Ngocrai 002; 3030Tamdao001; 3030Venu002La; 30x30Andes003; 30x30Tiansa001; 3030Tiansa003	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	30x30cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	177.273
340	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060Cotto001; 30x60Retro001; 3060Retro002; D3060Retro001; 3060Tiansa003	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	30x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.545
341	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 40x40 (Mã số: 469,475,484,485)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 02/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	40x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	157.545
342	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 60x60 (Mã số: 6060Da004-FP; 6060Da005-FP; 6060Da007-FP; 6060Da012-FP	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa Giấy CNHQ số: 01/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	60x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.454

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
343	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Carara001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BHH Giấy CNHQ số: 03/2021-ĐT đến ngày 27/10/2024	25x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
344	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 25x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX- VLXD đến ngày 21/12/2024	25x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	99.510
345	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 30x30	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX- VLXD đến ngày 21/12/2024	30x30cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	101.650
346	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 40x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX- VLXD đến ngày 21/12/2024	40x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	98.440
347	Gạch ốp lát	Ceramic mài cạnh 50x50	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX- VLXD đến ngày 21/12/2024	50x50cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	123.090
348	Gạch ốp lát	Porcelain men bóng mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX- VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	242.890
349	Gạch ốp lát	Porcelain bóng/ mờ mài cạnh 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX- VLXD đến ngày 21/12/2024	80x80cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	349.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
350	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 60x60	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	141.240
351	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 30x60	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	145.520
352	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN số 52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
353	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN số 52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000
354	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN số 52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
355	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng mờ KT 60x60	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN số 52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407
356	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng mờ KT 30x60	M2	Loại I, QCVN 16:2019/BXD GCN số 52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926

Thư

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
357	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại 1; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYMI-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				347.222
358	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại 1; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYMI-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630
359	Gạch ốp lát	Gạch lát nền KT 60x60 đá bóng	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	60x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	185.000
360	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	30x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	136.000
361	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				239.000
362	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
363	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000

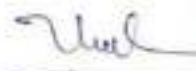
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
364	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				230.000
365	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
366	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
367	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	125.000
368	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	173.148
369	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá nhám (Matt)	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	177.778
370	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 đá bán sứ (semi porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	218.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
371	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Nguyễn	136.111
372	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Nguyễn	199.074
373	Vật liệu khác	Kèo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600
374	Vật liệu khác	Kèo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400
375	Vật liệu khác	Kèo chà roa (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
376	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	30.000
377	Sơn	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	115.000
378	Sơn	Sơn ngoại thất STANDARD	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	73.000
379	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	126.000
380	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
381	Sơn	Sơn chống thấm xi măng đa năng	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	121.000
382	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	169.000
383	Sơn	Sơn bóng ngoại thất premier	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	180.000
384	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	235.000
385	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	8.000
386	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGI PAINT	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.800
387	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636
388	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.293
389	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	13.318

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
390	Sơn	Sơn lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.899
391	Sơn	Sơn lót (Boss) nội thất Alkali	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	149.343
392	Sơn	Sơn lót (Boss) ngoại thất Alkali	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	212.626
393	Sơn	Sơn Spring (Boss) nội thất (mờ)	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	56.818
394	Sơn	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	114.444
395	Sơn	Boss Clean maximum nội thất (mờ để lau chùi)	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.172
396	Sơn	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	129.444
397	Sơn	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	211.465

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
398	Sơn	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Sporing	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	283.232
399	Sơn	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Sporing	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	265.555
400	Sơn	Boss Chống thấm sàn thượng và tường dầm SB22	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Sporing	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	156.060
401	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.682
402	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	12.841
403	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	94.545
404	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.121
405	Sơn	Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	82.424



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
406	Sơn	Sơn Nội thất bóng nhè cao cấp - Hipoz Interior Selfwash	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT: 0889707172)	160.152
407	Sơn	Sơn ngoại thất bóng nhè - Hipoz Exterior Sheenkot	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT: 0889707172)	180.151
408	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT: 0889707172)	238.939
409	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phò)	7.536
410	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phò)	9.991
411	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phò)	44.161

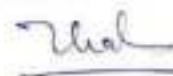
Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
412	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	74.656
413	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	128.796
414	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	102.358
415	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	162.841
416	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	194.527
417	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	186.566
418	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730, QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiên Pháo)	222.336

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
419	Sơn	Sơn lót nội thất 6.11 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	77.891
420	Sơn	Sơn kiềm nội thất 6.6No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	107.430
421	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	130.696
422	Sơn	Sơn kiềm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	120.300
423	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	154.045
424	Sơn	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	148.695
425	Sơn	Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI VIỆT	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phô)	172.878

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
426	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà cao cấp	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	7.300
427	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà cao cấp - Socolour	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	9.545
428	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Socolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	103.500
429	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời - Socolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	112.945
430	Sơn	Sơn nước trong nhà 3 IN 1 - Socolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	40.166
431	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà - Socolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	113.222
432	Sơn	Sơn nước ngoài trời - Socolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	106.000
433	Sơn	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - Socolour	Lit	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			Cty TNHH An Phú Rach Giá	231.111
434	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161/162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				9.181
435	Vật liệu khác	Bột trét nội thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161/162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				8.145

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
436	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161.162/2021/DNSX-VLXD, QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				179.817
437	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161.162/2021/DNSX-VLXD, QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				131.100
438	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161.162/2021/DNSX-VLXD, QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				106.636
439	Sơn	Sơn mịn ngoại thất - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161.162/2021/DNSX-VLXD, QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				189.227
440	Sơn	Sơn bóng ngoài nhà - Sky	Lit	GCN hợp quy số: 161.162/2021/DNSX-VLXD, QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam				246.727
441	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000
442	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750
443	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000
444	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
445	Sơn	Sơn nội thất kính tế August Sovie	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	47.273
446	Sơn	Sơn ngoại thất kính tế August Sovie	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
447	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Carmen Izynwinh	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
448	Sơn	Sơn ngoại thất vữa bóng cao cấp Nesta	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	145.455
449	Sơn	Sơn nội ngoại thất chống kiềm Platkote	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	96.364
450	Sơn	Sơn nội thất kính tế AUGUST CARGO	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	49.800
451	Sơn	Sơn ngoại thất kính tế AUGUST - SKY	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	110.202
452	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	9.200
453	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	7.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
454	Vật liêu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.455
455	Sơn	Sơn kính tế Goldluck ngoài trời	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	86.900
456	Sơn	Sơn kính tế Goldluck trong nhà	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	74.800
457	Sơn	Sơn kính tế Goldtex ngoài trời	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	135.960
458	Sơn	Sơn kính tế Goldtex trong nhà	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	119.715
459	Sơn	Sơn lót Goldluck chống kiềm	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	83.930
460	Sơn	Sơn lót Goldtex chống kiềm	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	124.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
461	Sơn	Sơn lót cao cấp Goldsun chống kiềm	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	150.909
462	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun ngoài trời	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	205.455
463	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun trong nhà	Lit	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	180.909
464	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	270.000
465	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi)	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	105.000
466	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	197.000

Thal

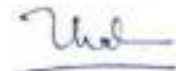
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
467	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	324.000
468	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	190.000
469	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	101.000
470	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	127.000
471	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
472	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000



Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
473	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
474	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	106.000
475	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000
476	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	247.000
477	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	103.000
478	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	164.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
479	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
480	Sơn	Sơn lót không kiềm ngoại thất Thailand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
481	Sơn	Sơn lót không kiềm nội thất Thailand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
482	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Thailand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000
483	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp Thailand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000
484	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Thailand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000
485	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Thailand NaNo	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
486	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Thailand Nano	Lit	QCVN 16:2019/BXD-GCN HQ số 230136.PRO-CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000
487	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lit	QCVN 16:2019/BXD-GCN HQ số 230136.PRO-CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
488	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD-GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD, 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
489	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD-GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD, 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2027		CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650
490	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lit	QCVN 16:2019/BXD-GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD, 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222
491	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lit	QCVN 16:2019/BXD-GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD, 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
492	Sơn	Sơn nội thất (Ika)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778
493	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Cleanket)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
494	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722
495	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111
496	Vật liệu khác	Độn trét nội thất	Kg	QCVN 08:2023/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
497	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775
498	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944
499	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000
500	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
501	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn DTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833

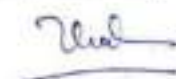
Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
502	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
503	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167
504	Sơn	Sơn siêu trắng đặc biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finish)	Lit	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368
505	Vật liệu khác	Bột trét nội thất (SM8.88)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16 PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455
506	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất (SM8.9)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16 PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455
507	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Daisy - Primer lot)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16 PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	72.536

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
508	Sơn	Sơn lót không kiềm ngoại thất cao cấp (Semy - Primer Ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	137.649
509	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Semy - Easy Wash)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	122.038
510	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (Semy - Gold Ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	166.115
511	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng (Semy - CT18)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	164.914
514	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273
515	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091

Thích

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
516	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
517	Sơn	Sơn lót chống kiềm Teoraprime super	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
518	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
519	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364
520	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
521	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
522	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	7.727
523	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	9.545
524	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer-9800	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	130.000
525	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Intino	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	57.273
526	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartline	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	118.182
527	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế Soline - S162	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	127.273
528	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	172.727
529	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (Cà vôi) Niso-CT 11A	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SON TITO				Cty TNHH SON SANQ TITO	189.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
530	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
531	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
532	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế S6000	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
533	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Soliny	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	57.273
534	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
535	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế Solipear	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	127.273
536	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoại trời Solimax	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
537	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (Cả cát) Niro - CT 11A	Lit	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	189.091
538	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỐT BÀ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kim Giang	146.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
539	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
540	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
541	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150
542	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
543	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
544	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
545	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lit	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
546	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275
547	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
548	Vật liệu khác	Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960
549	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hòa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
550	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hòa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285
551	Sơn	Sơn Nội thất Zenature Ready to use	Lit	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hòa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000
552	Sơn	Sơn Ngoại thất Grafeleon Ready to use	Lit	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hòa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
553	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600
554	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.200
555	Sơn	Sơn lót nội thất Gildden Alkali Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	80.886
556	Sơn	Sơn nội thất Gildden Polysic	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	48.000
557	Sơn	Sơn nội thất Gildden Super White	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	138.366

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
558	Sơn	Sơn nội thất Gildden Nano Protect-New	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	169.667
559	Sơn	Sơn nội thất Gildden Roman Glass	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	219.091
560	Sơn	Sơn lót ngoại thất Gildden Primer Nano	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	139.606
561	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Nano Pro	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	116.262
562	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Weather Blocking	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	259.697

Handwritten signature

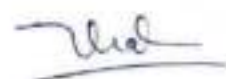
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
563	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A - Waterproof	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	142.242
564	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden - Santex - US	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 230572.PRO.CN2 3.01 và 230572.PRO.CN23.0 2 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	239.394
565	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	6.795
566	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	8.932
567	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	93.939
568	Sơn	Sơn lót ngoại thất Prosin	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	158.081
569	Sơn	Sơn nước nội thất Accord	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	65.859
570	Sơn	Sơn nước nội thất Newfa	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	96.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
571	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp West (bóng)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	177.273
572	Sơn	Sơn nước ngoại thất Atom Super	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	146.364
573	Sơn	Sơn nước ngoại thất Iony	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	210.707
574	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	236.182
575	Vật liệu khác	Kéo dán gạch Jotun BS.1	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	13.036
576	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'acoor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 48-13(SONS-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.325
577	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'acoor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 48-13(SONS-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.375
578	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 48-13(SONS-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
579	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SON ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	73.890
580	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SON ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.000
581	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	8.650
582	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	6.900
583	Sơn	Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	92.000
584	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	190.000

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
585	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	85.900
586	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Risen Light	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	106.000
587	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Falko	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	112.000
588	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SON RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	188.000
589	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà Vĩnh An	10.500
590	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà Vĩnh An	120.833
591	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài thất cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SON ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà Vĩnh An	137.500

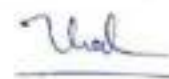


STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
592	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà VINA	52.778
593	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà VINA	161.111
594	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà VINA	123.056
595	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 18L)	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà VINA	226.389
596	Sơn	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co giãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà VINA	159.722
597	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
598	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Chi chú	Giá tháng 5
599	Sơn	Sơn kiềm nội thất - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
600	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
601	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
602	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
603	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
604	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
605	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831
606	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454
607	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189
608	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
609	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lit	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
610	Vật liệu khác	Bột bó nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD.TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
611	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
612	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100
613	Sơn	Sơn nội thất để lau chùi - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
614	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880
615	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - JYMEC	Lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340
616	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
617	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
618	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919
619	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
620	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485
621	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040

Uud

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
622	Sơn	Sơn nội thất siêu chịu rửa (thùng 18L) - Idacor 7	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
623	Sơn	Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X-shield (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
624	Sơn	Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
625	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333
626	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932
627	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
628	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin - Primer.int	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
629	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin - Primer.ext	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
630	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
631	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222
632	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Flat	Lit	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454

Thao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
633	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Dầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222
634	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterproof	Lit	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Dầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
635	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000
636	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
637	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
638	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
639	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
640	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
641	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
642	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
643	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000
644	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplineX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Doco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923
645	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045
646	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419
647	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
648	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
649	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
650	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Jorus (Đức); kính Chu Lai/Binh Duong; 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tỏa (TP Cần Thơ)					1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
651	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoét bán nguyệt, bích xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000
652	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000
653	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
654	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều, thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000
655	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều, thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
656	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy E170 mở 2 chiều thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
657	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.940.000
658	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
659	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
660	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000
661	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Xingfa hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
662	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Tungshein hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
663	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Tungshein hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.155.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
665	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	900.000
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.450.000
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.100.000
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
670	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.400.000
671	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi có khung bảo vệ khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.078.460
672	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.551.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
673	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C70 dày 1,0 ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.030.600
674	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ điện nhôm Taiwan C70 dày 1,0ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
675	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa + Vách kính có cửa sổ lùa khung nhôm C500 độ dày 0,9 ly kính suất 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.533.125
676	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ lật khung nhôm C500 độ dày 1,0 ly kính suất 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
677	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ lật khung nhôm C700 độ dày 1,0 ly kính suất 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.018.819
678	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chìa đồ giữa/bổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	2.230.000
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	2.150.000
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.800.000
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.500.000
682	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ổ cố định/kính suất), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
683	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.400.000
684	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2024	1.450.000
685	Cửa khung nhựa/nhôm	Là sách/Lever Z: Khung là sách NS-F208A (kèm chốt ổ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá qui II/2023	1.900.000
686	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoảng dày 1,6mm) - Chưa kể kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 0,9 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Văn NTV	2.084.000
687	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 1 cánh): tay nắm, bưng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Văn NTV	654.000
688	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoảng dày 1,6mm) - Chưa kể kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 1,6 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Văn NTV	1.978.000
689	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 2 cánh): tay nắm, bưng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Văn NTV	946.000
690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiệu niên Tiên Phong Phía Nam					6.873
691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiệu niên Tiên Phong Phía Nam					10.603

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú Nam					15.415
693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú Nam					25.625
694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú Nam					52.429
695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú Nam					98.477
696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú Nam					162.000
697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú Nam					354.338
698	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					954.545
699	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.545.455
700	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.081.818
701	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.718.182
702	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.909.091
703	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
704	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					3.818.182
705	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					5.545.455
706	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.818.182
707	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					1.954.545
708	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					2.936.364
709	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					3.118.182
710	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.454.545
711	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					4.663.636
712	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					5.945.455
713	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					6.163.636
714	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 3000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành					8.918.182
715	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái			CtyTNHH SX TMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			1.318.182
716	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái			CtyTNHH SX TMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			1.590.909
717	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái			CtyTNHH SX TMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			2.163.636
718	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái			CtyTNHH SX TMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			2.863.636
719	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái			CtyTNHH SX TMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			3.090.909
720	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái			CtyTNHH SX TMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			3.954.545

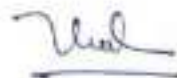
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
721	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 3000 lít đứng	Cái			CtyTNHHXSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm			5.863.636
722	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái			CtyTNHHXSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm			2.400.000
723	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái			CtyTNHHXSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm			1.772.727
724	Vật liệu khác	Xả tiểu nhám ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.904.545
725	Vật liệu khác	Xả tiểu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
726	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
727	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
728	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909
729	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
730	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
731	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
732	Vật liệu khác	Bê xi bột loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16-2023/BXD GCN HQ số.436/2023/VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				5.925.926
733	Vật liệu khác	Bê xi bột loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16-2023/BXD GCN HQ số.436/2023/VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.685.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
734	Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 436/2023/VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				768.518
735	Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bồn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 436/2023/VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.018.518
736	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 436/2023/VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.518
737	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ.L 1.280 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯ.L phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang). ĐT: 0913339499	557.407
738	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ.L 1.400 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯ.L phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang). ĐT: 0913339499	744.444
739	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ.L 1.500 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DƯ.L phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang). ĐT: 0913339499	871.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
740	Bê tông đặc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 650 (188)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815
741	Bê tông đặc sẵn	Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963
742	Bê tông đặc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 400 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.659.259
743	Bê tông đặc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 500 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.902.778
744	Bê tông đặc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 650 (50%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.060.185

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
745	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 280 (65%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.479.630
746	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 500 (65%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.859.444
747	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I. 650 (65%HL93)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
748	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tải trọng thiết kế HL93)	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
749	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản cứng BTCT DUL 15m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
750	Bê tông đúc sẵn	Dầm bán nặng BTCT DUL 24m	Điểm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
751	Vật liệu khác	Gối cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333
752	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	mô			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000

Mal

PHỤ LỤC 2/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TẠI NƠI SẢN XUẤT
(Kèm theo Công bố số 140/ CB-SXD ngày 7 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

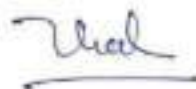
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
1	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.026
2	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.134
3	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.324
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40	Kg			Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		Theo báo giá tháng 05/2024 của Xi nghiệp TT&DV XM Hà Tiên I	1.366
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng	Kg			Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		Theo báo giá tháng 05/2024 của Xi nghiệp TT&DV XM Hà Tiên I	1.299
6	Xi măng	Xi măng PCB40 (bao 50kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 02/8/2025		Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Hà Tiên - Hậu Giang		Giá Tại Kho Bốc Lên Phương Tiến Bền Mưa (giao tại số 58, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang)			1.455

Thư

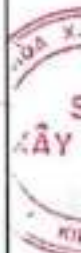
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
7	Xi măng	Xi măng PCB40 (> 50kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHHQ đến: 02/8/2025		Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Hà Tiên - Hậu Giang		Giá Tại Kho Bốc Lên Phương Tiện Bến Mèo (giao tại số 58, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang)			1.373
8	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia)	m3	QCVN 16:2023/BXD GCN số 0124.05.09/CN-BMI (giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày 16/01/2025)		Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhù	Campuchia	Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng và lan, Chua bốc lên phương tiện bơm mua).		Giá tại thời điểm báo Tháng 01-05/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể	175.000
9	Vật liệu khác	Đất nài tại mỏ	m3			Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch		Hàng được giao nhận tại mỏ đất Núi nhơn thuộc xã Thuận Yên, tp. Hà Tiên (giá trên đã bao gồm chi phí đặc, cước, mức lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất nài tại mỏ là: 63.636đ/m³ - chi phí đặc, cước, mức lên xe vận chuyển của khách hàng là: 46.364đ/m³ - Thuế đặc, cước, mức lên xe là: 8%		Giá tại thời điểm báo Tháng 05/2024	110.000
10	Đá xây dựng	Đá mi hui 1	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Séc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	197.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
11	Vật liệu khác	Đất, cát núi cái tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá: 32.500đ/m³ - Thuê xúc, bốc: 8%	Đá Hòa Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	125.000
12	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá: 32.500đ/m³ - Thuê xúc, bốc: 8%	Đá Hòa Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	249.000
13	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá: 32.500đ/m³ - Thuê xúc, bốc: 8%	Đá Hòa Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	245.000
14	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá: 32.500đ/m³ - Thuê xúc, bốc: 8%	Đá Hòa Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	211.000
15	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá: 32.500đ/m³ - Thuê xúc, bốc: 8%	Đá Hòa Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	183.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
16	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	315.000
17	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	324.000
18	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay Bép	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	267.000
19	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	272.000

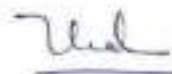


STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
20	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	207.000
21	Vật liệu khác	Đất, cát nui cán tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	135.000
22	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	259.000



Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
23	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KHE: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	255.000
24	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KHE: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	221.000
25	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KHE: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	193.000



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
26	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	325.000
27	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	334.000
28	Đá xây dựng	Đá 4x6 xây bốp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	277.000

That

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
29	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	282.000
30	Đá xây dựng	Đá mi bụi 1	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	217.000
31	Vật liệu khác	Đất, cát núi cái tạo tảng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	145.000
32	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	269.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
33	Đá xây dựng	Đá Oa4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bưng, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bưng đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuê xúc, bưng: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	265.000
34	Đá xây dựng	Đá Oa4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bưng, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bưng đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuê xúc, bưng: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	231.000
35	Đá xây dựng	Đá Oa4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bưng, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bưng đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuê xúc, bưng: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	203.000
36	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bưng, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bưng đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuê xúc, bưng: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
37	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	344.000
38	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	287.000
39	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIẾN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bốc, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bốc, đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bốc: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiến Giang	292.000
40	Gạch xây	Gạch không nung ống 80x80x180	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01 PRO CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.310

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
41	Gạch xây	Gạch không nung thẻ 50x100x190	Viên	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.220
42	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	Viên	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			5.450
43	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	Viên	QCVN 16:2019/BXD, GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			9.400
44	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 M600	Mđ	TCVN 7888:2014, GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			248.000
45	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D400 M600	Mđ	TCVN 7888:2014, GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			415.000

Thal

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 5
46	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H10 (L=4m)	Mđ	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc đỡ hàng lên xe khách hàng.			270.000
47	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H10 (L=4m)	Mđ	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc đỡ hàng lên xe khách hàng.			322.000
48	Bê tông	BT nhựa nông C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc đỡ hàng lên xe khách hàng.			1.690.000
49	Bê tông	BT nhựa nông C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc đỡ hàng lên xe khách hàng.			1.640.000
50	Bê tông	BT nhựa nông C19	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc đỡ hàng lên xe khách hàng.			1.570.000

